

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 187/2020/DS-PT

Ngày: 05 - 10 - 2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Kim Khánh và bà Lưu Thị Thu Hường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Cao Huế - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Vào ngày 30/9/2020 và ngày 05/10/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 99/2020/TLPT-DS ngày 17/4/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DSST ngày 02/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk bị nguyên đơn ông Võ Ngọc H, bà Đặng Thị K kháng cáo và bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 198/2020/QĐ-PT ngày 04/9/2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

- Ông Võ Ngọc H - Sinh năm: 1954 (vắng mặt).

- Bà Đặng Thị K - Sinh năm: 1959 (vắng mặt).

Địa chỉ: A Phan Chu T, phường T, TP.B, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn L1 - Địa chỉ: B Cao T, phường T, TP.B, tỉnh Đ (Có mặt).

*** Bị đơn:**

- Ông Y M Mlô - Sinh năm: 1960 (vắng mặt).

- Bà Đặng Thị Thùy L - Sinh năm: 1957 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã H, TP.B, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Ngọc N - Địa chỉ: D đường A, xã C, TP.B, tỉnh Đ (Có mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ **Chị Trần Thị Thanh T1** (vắng mặt).

+ **Chị Trần Thị Thanh T2** (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn E, xã H, TP.B, tỉnh Đ;

+ **Văn phòng Công chứng số G - Sở Tư pháp tỉnh Đ.**

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Tuyết M - Chức vụ: Trưởng phòng (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: H Trường C, TP.B, tỉnh Đ.

+ **Ông Nguyễn H T3** (vắng mặt).

+ **Bà Nguyễn Thị T4** (vắng mặt).

+ **Ông Nguyễn Hồng S** (vắng mặt).

+ **Bà Nguyễn Thị L3** (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn E, xã Đl, huyện K, tỉnh Đ.

+ **Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Đ.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Hoài A - Chức vụ: Chủ tịch

Địa chỉ: H Nguyễn Tất T, thị trấn Kr, huyện K, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Minh T - Chức vụ: Phó Trưởng phòng, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện K (vắng mặt).

Địa chỉ: A Nguyễn Tất T, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đ.

+ **Ông Đặng Trần V** (vắng mặt).

+ **Bà Nguyễn Thị L4** (vắng mặt).

+ **Ông Lê Thanh N** (vắng mặt).

+ **Bà Nguyễn Thị Thanh H1** (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đ.

+ **Ngân hàng T**

Trụ sở: A Trần Hưng Đ, quận H, TP.H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thị Thanh L - Chức vụ: Cán bộ tín dụng - Phòng Giao dịch B - Ngân hàng T - Chi nhánh Đ (vắng mặt).

Địa chỉ: A H V, phường A, thị xã B, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn ông Võ Ngọc H, bà Đặng Thị K trình bày:**

Ngày 30/8/2010 ông Y M Mlô và bà Đặng Thị Thùy L vay của ông Võ Ngọc H và bà Đặng Thị K 2.000.000.000 đồng, ông M, bà L viết giấy vay tiền. Cuối năm 2011 ông M, bà L đã trả được 50.000.000 đồng, còn nợ lại 1.950.000.000

đồng. Do không có tiền trả nợ nên ông M, bà L chuyển nhượng cho ông H, bà K 35.775 m² quyền sử dụng đất tại xã Đ, huyện K, tỉnh Đ, giá trị chuyển nhượng 1.790.000.000 đồng. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông M, bà L đang thế chấp vay vốn tại Quỹ Tín dụng T nên ông H, bà K phải đi vay Ngân hàng N để trả nợ thay cho ông M, bà L nợ gốc và lãi là 330.000.000 đồng. Ngày 30/5/2012 hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất nói trên, hợp đồng được công chứng tại Phòng Công chứng số G Sở Tư pháp tỉnh Đ. Như vậy, tổng số tiền ông M, bà L nợ của ông H, bà K là 2.280.000.000 đồng, sau khi khấu trừ số tiền chuyển nhượng đất 1.790.000.000 đồng, ông M, bà L còn nợ lại 490.000.000 đồng đã viết giấy biên nhận nợ. Sau khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, ông M, bà L không giao đủ diện tích, kích thước thửa đất như đã thỏa thuận. Do vậy, vợ chồng ông H, bà K khởi kiện yêu cầu buộc ông M, bà L tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; trả tiền vay 490.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật.

*** Bị đơn ông Y M Mlô và bà Đặng Thị Thùy L trình bày:** Vợ chồng ông, bà có quan hệ thân thiết, cùng góp vốn làm ăn chung với vợ chồng ông H, bà K. Ngày 29/5/2012 hai bên đối chiếu công nợ, vợ chồng ông M, bà L còn nợ vợ chồng ông H, bà K số tiền 490.000.000 đồng nên ông M, bà L đã viết giấy nhận nợ. Ngày 30/5/2012 hai bên có thỏa thuận ông M, bà L chuyển nhượng cho ông H, bà K 3,5 ha quyền sử dụng đất, giá 550.000.000 đồng/ ha, tổng số tiền phải thanh toán là 1.967.000.000 đồng, hai bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất như đã thỏa thuận. Ông H, bà K tự hoàn tất thủ tục chuyển nhượng và được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận. Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng và hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, vợ chồng ông H, bà K chưa trả cho ông M, bà L tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Nay ông H, bà K khởi kiện, ông M, bà L không đồng ý giao đất và đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H, bà K. Đối với khoản nợ 490.000.000 đồng ông M, bà L đồng ý trả nợ.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thanh T1, chị Trần Thị Thanh T2 có yêu cầu độc lập trình bày:** Chị T1, chị T2 là con của ông M, bà L và là người có chung quyền sử dụng đất 35.775 m². Việc ông M, bà L chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H, bà K thì các chị không biết. Các chị không ký văn bản ủy quyền cho bà L chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do vậy, các chị khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn H T3 và bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Hồng S và bà Nguyễn Thị L3 trình bày:** Năm 2009 ông T3, bà T4, ông S, bà L3 nhận chuyển nhượng của ông Y T Niê và bà H R Mlô (Bố mẹ

của ông Y M) thửa đất có diện tích 2.800 m² (28m X 100m), giá 55.000.000 đồng/sào. Các bên đã bàn giao đất trên thực địa, đã thanh toán xong tiền chuyển nhượng. Đồng thời các ông bà cũng nhận khoán toàn bộ diện tích đất còn lại của ông Y T Niê (Phần diện tích đất sau này ông Y T chuyển nhượng cho ông M, bà L). Trước khi ông H, bà K nhận chuyển nhượng đất của ông M, bà L thì các ông, bà đã cùng ông M, bà L chỉ mốc giới đất cho ông H, bà K và nói rõ phần diện tích đất nào là của các ông bà, còn phần diện tích đất nào là của ông M, bà L chuyển nhượng cho ông H, bà K.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh N và bà Nguyễn Thị Thanh H1 trình bày:** Năm 2015, ông bà có nhận chuyển nhượng của ông M, bà L 02 thửa đất có diện tích 18.229,9 m² tại xã Đl, huyện K, tỉnh Đ. Hai bên đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng và ông bà đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay các bên khởi kiện, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Trần V và bà Nguyễn Thị L4 trình bày:** Năm 2015, ông bà có nhận chuyển nhượng của ông M, bà L thửa đất có diện tích 1,4 ha tại xã Đ, huyện K, tỉnh Đ. Hai bên đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng và ông bà đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay các bên khởi kiện, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng Công chứng số G - Sở Tư pháp tỉnh Đ:** Ngày 30/5/2012 Phòng công chứng thụ lý hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông M, bà L với ông H, bà K. Tài sản chuyển nhượng là quyền sử dụng đất nông nghiệp tọa lạc tại xã Đ, huyện K. Sau khi xem xét hồ sơ, thấy các bên đã cung cấp đầy đủ các loại giấy tờ theo quy định của pháp luật nên phòng công chứng tiến hành các thủ tục để công chứng. Trước khi các bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng thì đều được công chứng viên giải thích quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

*** Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện K trình bày:** UBND huyện K giữ nguyên nội dung Công văn số 26/CV-VPĐKQSDĐ ngày 10/12/2013 của Phòng Tài nguyên và môi trường. Theo hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất thể hiện hộ cụ Y T Niê chuyển nhượng cho ông Y M Mlô và bà Đặng Thị Thùy L chứ không phải là chuyển nhượng cho hộ bà Đặng Thị Thùy L. Tuy nhiên do sai sót trong quá trình in giấy chứng nhận nên tại mục chủ sử dụng đất ghi nhầm là “Hộ bà” Đặng Thị Thùy L, in đúng tên chủ sử dụng đất phải là bà Đặng Thị Thùy L và ông Y M Mlô.

*** Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng của Ngân hàng T trình bày:** Ngày 13/11/2018 Ngân hàng cho ông Lê Thanh N, bà Nguyễn Thị Thanh H1 vay vốn theo hạn mức tín dụng. Để đảm bảo khoản vay, ông N, bà H1 thế chấp giá trị quyền sử dụng đất 16.009,9 m². Đến nay thời hạn cho vay chưa hết hạn nên Ngân hàng chưa khởi kiện để thu hồi vốn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DSST ngày 02/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk quyết định: Căn cứ Điều 122, Điều 128, Điều 138, Điều 256, Điều 410, khoản 7 Điều 698, khoản 3 Điều 701 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 116, Điều 122, Điều 131, Điều 133, Điều 500 Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Ngọc H và bà Đặng Thị K về việc buộc ông Y M Mlô, bà Đặng Thị Thùy L tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Y M Mlô, bà Đặng Thị Thùy L với ông Võ Ngọc H, bà Đặng Thị K ngày 30/5/2012 theo số công chứng 1159, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD đối với diện tích đất 35.775 m² tại các thửa 235, 236, 237, 243, 244 tờ bản đồ số 23, địa chỉ thửa đất tại buôn E (nay là thôn E), xã Đ, huyện K, tỉnh Đ.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Ngọc H và bà Đặng Thị K về việc buộc ông Y M Mlô, bà Đặng Thị Thùy L phải trả 490.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà K về việc buộc ông M, bà L phải trả lãi suất phát sinh.

Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của ông M, bà L về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện K đã cấp cho ông H, bà K.

Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thanh T1, chị Trần Thị Thanh T2 về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và chi phí tố tụng.

Ngày 17/3/2020 vợ chồng ông Võ Ngọc H, bà Đặng Thị K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện buộc vợ chồng ông M phải thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, phải trả tiền theo giá thị trường của 35.775 m² đất, trả tiền vay 490.000.000 đồng và lãi suất theo quy định.

Ngày 01/4/2020 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 02/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng, buộc bị đơn phải trả tiền lãi đối với số tiền đã vay 490.000.000 đồng kể từ ngày

29/01/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm 02/3/2020, mức lãi suất 9%/năm, tiền lãi là 317.030.000 đồng; Nguyên đơn không phải chi phí giám định 2.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng với qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ngày 30/5/2012 vợ chồng ông Y M chuyển nhượng 35.775 m² quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Võ Ngọc H, hai bên hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, vợ chồng ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình giải quyết vụ án các bên đều thừa nhận khoản vay 2.000.000.000 đồng, phù hợp với kết luận giám định số 57 ngày 18/6/2020 của Phòng Kỹ huật hình sự Công an tỉnh Đ; Khoản tiền 330.000.000 đồng vợ chồng ông H vay của Ngân hàng để cho vợ chồng ông M trả nợ ngân hàng là thật, phù hợp với Công văn số 162 ngày 16/8/2017 của Quỹ tín dụng T. Như vậy, có căn cứ để xác định ông M, bà L đã nhận đủ tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông H, bà K theo hình thức cầm trừ nợ. Tuy nhiên, sau khi bản án sơ thẩm, phúc thẩm xét xử năm 2015, thì UBND huyện K đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H, bà K, đồng thời vợ chồng ông T, ông S, ông Y M đã kê khai, đăng ký và được cấp nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng với hiện trạng. Vợ chồng ông Y M chuyển nhượng 3,4 ha đất cho vợ chồng ông N, ông V. Hiện tại vợ chồng ông Y M không còn quyền sử dụng đối với 35.775 m². Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của ông H, bà K về việc buộc ông M, bà L phải trả lại giá trị quyền sử dụng đất của 35.775 m² theo giá thị trường tại thời điểm hiện nay.

Về số tiền nợ 490.000.000 đồng, vợ chồng ông Y M đều thừa nhận có nợ của vợ chồng ông H số tiền này, hẹn bao giờ có thì trả. Như vậy, đây là trường hợp vay tiền không có thời hạn, không có lãi. Vợ chồng ông H khởi kiện nên vợ chồng ông Y M phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 thì lãi suất được tính từ khi vợ chồng ông H có đơn khởi kiện bổ sung là ngày 29/01/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm lần 2 là ngày 02/3/2020, mức lãi suất là 9%/năm, thành tiền là 317.030.000 đồng. Tổng tiền nợ gốc, lãi vợ chồng ông Y M phải trả cho vợ chồng ông H là 507.030.000 đồng (trong đó 490.000.000 đồng nợ gốc, 317.030.000 đồng nợ lãi).

Về chi phí giám định chữ ký tại giấy vay tiền 490.000.000 đồng: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông H đối với khoản tiền này

nhưng vẫn buộc vợ chồng ông H phải chịu chi phí giám định là không đúng theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Từ những phân tích trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, chấp nhận một phần kháng cáo của ông H, bà K, sửa bản án sơ thẩm như đã phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk kháng nghị và nguyên đơn ông Võ Ngọc H, bà Đặng Thị K kháng cáo đều trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của ông Võ Ngọc H và bà Đặng Thị K về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc vợ chồng ông Y M Mlô và bà Đặng Thị Thùy L phải thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, phải trả tiền theo giá thị trường của 35.775 m² đất.

- Yêu cầu ông M, bà L tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

Nguồn gốc diện tích đất 35.775 m² của thửa đất số 235, 236, 237, 243, 244 tờ bản đồ số 21 thôn E, xã Đ, huyện K, tỉnh Đ là tài sản của vợ chồng cụ Y T Niê và cụ H'R Mlô (bố mẹ của ông Y M Mlô), được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 684396 ngày 28/10/2009.

Ngày 29/10/2009, vợ chồng cụ Y T chuyển nhượng 2.800 m² (rộng 28m, dài 100m) trong tổng số 35.775 m² quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Nguyễn H T, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hồng S, bà Nguyễn Thị L (Giấy chuyển nhượng không được công chứng). Vợ chồng ông T, vợ chồng ông S đã nhận bàn giao và sử dụng đất từ đó đến nay.

Ngày 27/11/2009 vợ chồng cụ Y T chuyển nhượng toàn bộ 35.775 m² quyền sử dụng đất sang cho vợ chồng ông Y M Mlô và bà Đặng Thị Thùy L, được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 680439 ngày 08/12/2009. Như vậy, sau khi sang nhượng đất cho vợ chồng ông Nguyễn H T, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hồng S, bà Nguyễn Thị L diện tích đất của vợ chồng cụ Y T chỉ còn là 32.975 m². Tuy nhiên hai cụ lại chuyển nhượng toàn bộ diện tích 35.775 m² đất cho vợ chồng ông Y M Mlô.

Đến ngày 30/5/2012 vợ chồng ông Y M Mlô chuyển nhượng toàn bộ 35.775 m² quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Võ Ngọc H và bà Đặng Thị K, được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số BG 629544 ngày 15/6/2012. Việc vợ chồng cụ Y T chuyển nhượng toàn bộ diện tích 35.775 m² đất cho vợ chồng ông Y M Mlô, sau đó vợ chồng ông Y M Mlô lại chuyển nhượng tiếp cho vợ chồng ông Võ Ngọc H là vi phạm điều cấm pháp luật theo Điều 128 Bộ luật dân sự năm 2005. Tại Bản án số 21/2014/DSST ngày 22/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng và Bản án số 28/2015/DSPT ngày 05/02/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông H và vợ chồng ông M. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, vợ chồng ông M, vợ chồng ông T, vợ chồng ông S đã kê khai, đăng ký và được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng với hiện trạng sử dụng đất. Năm 2015 vợ chồng ông Y M chuyển nhượng toàn bộ 3,4 ha đất còn lại cho vợ chồng ông Lê Thanh N và vợ chồng ông Đặng Trần V. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc vợ chồng ông M phải tiếp tục thực hiện hợp đồng là phù hợp quy định tại Điều 317, Điều 318 Bộ luật dân sự năm 2005.

- **Về việc thanh toán tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất:** Tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30/5/2012 thể hiện giá trị chuyển nhượng của 35.775 m² là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*). Vợ chồng ông H xác định giá trị chuyển nhượng thực tế là 1.790.000.000 đồng, do vợ chồng ông Y M còn nợ vợ chồng ông H khoản vay 1.950.000.000 đồng, nợ tiền vợ chồng ông H đã trả nợ cho khoản vay của vợ chồng ông Y M tại ngân hàng gốc, lãi 330.000.000 đồng, tổng cộng là 2.330.000.000 đồng, sau khi khấu trừ giá trị chuyển nhượng đất 1.790.000.000 đồng, vợ chồng ông Y M còn nợ lại 490.000.000 đồng đã viết giấy nhận nợ. Vợ chồng ông Y M lại xác định giá trị chuyển nhượng thực tế số tiền là 1.967.000.000 đồng và vợ chồng ông H chưa thanh toán tiền chuyển nhượng. Quá trình góp vốn làm ăn với vợ chồng ông H thì vợ chồng ông Y M có nợ tiền của vợ chồng ông H nhưng đã thanh toán xong nợ, tính đến ngày 29/5/2012 còn nợ lại 490.000.000 đồng nên vợ chồng ông M mới viết giấy chốt nợ.

Theo kết luận giám định số 57/PC09 ngày 18/6/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đ kết luận nội dung chữ viết phô tô copy “Giấy biên nhận, hôm nay ngày 30/8/2010 tôi Y M Mlô, vợ Đặng Thị Thùy L ở thôn C - H TP B có mượn của vợ chồng anh H + K ở TP B số tiền 2.000.000.000đ, người mượn Y M Mlô, Đặng Thị Thùy L” không bị cắt ghép, sửa chữa và có cùng nguồn gốc từ bản chính. Như vậy, giấy biên nhận nợ 2.000.000.000 đồng là có thật, tuy nhiên vợ chồng ông H không xuất trình được chứng cứ thể hiện số tiền 2.000.000.000 đồng

được khấu trừ vào tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất như thế nào. Hơn nữa, tại biên bản phiên toà phúc thẩm ngày 05/02/2015 (BL 205) bà L đã thừa nhận *“Chúng tôi không có vay do hai gia đình có mối quan hệ làm ăn chung từ lâu, vì tin tưởng nhau nên thường ghi giấy biên nhận nợ với nhau và việc ký giấy biên nhận nợ 02 tỷ đồng là có thật nhưng đó là tiền làm ăn chung và đã thanh toán cho ông H, bà K từ rất lâu. Thường thường thì đầu năm hai gia đình góp vốn chung với nhau, đến cuối năm hai bên thanh toán lại với nhau và xé các loại giấy tờ gốc. Do đó ông H, bà K không có giấy tờ gốc để khởi kiện”*

Vợ chồng ông H xuất trình chứng cứ đã vay số tiền 400.000.000 đồng của Ngân hàng N để trả nợ thay cho ông M, bà L số tiền gốc và lãi là 330.000.000 đồng tại Quỹ tín dụng T. Qua chứng cứ cung cấp có trong hồ sơ vụ án thể hiện ngày 29/5/2012, bà Đặng Thị Thùy L là người trực tiếp trả cho Quỹ tín dụng T số tiền 300.000.000 đồng và 28.117.000 đồng tiền lãi. Ông H, bà K không xuất trình được chứng cứ gì để chứng minh việc đã đưa số tiền 330.000.000 đồng cho vợ chồng ông M trả nợ ngân hàng là tiền của vợ chồng ông H. Đồng thời vợ chồng ông M chỉ thừa nhận ngày 29/5/2012 hai bên đối chiếu công nợ, vợ chồng ông M, bà L còn nợ vợ chồng ông H, bà K số tiền 490.000.000 đồng nên ông M, bà L đã viết giấy nhận nợ. Ngày 30/5/2012, ông M, bà L thỏa thuận chuyển nhượng cho ông H, bà K 3,5 ha quyền sử dụng đất, giá 550.000.000 đồng/ ha, tổng số tiền phải thanh toán là 1.967.000.000 đồng, hai bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông H, bà K tự hoàn tất thủ tục chuyển nhượng và được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận. Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng và hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, vợ chồng ông H, bà K chưa trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông M, bà L. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu buộc vợ chồng ông M phải trả lại giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giá thị trường hiện hành là phù hợp quy định tại Điều 699, 700, 701, 702 Bộ luật dân sự năm 2005.

[3] Xét kháng cáo của ông Võ Ngọc H, bà Đặng Thị K và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc vợ chồng ông Y M Mlô và bà Đặng Thị Thùy L phải trả 490.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay đến nay.

[3.1] Về tiền nợ gốc: Tại giấy viết tay có nội dung “Tôi là Đặng Thị Thùy L, chồng là Y M Mlô có nợ của vợ chồng Võ Ngọc H, vợ là Đặng Thị K số tiền là 490.000.000 đồng, bao giờ có là trả”. Nguyên đơn cho rằng đây là khoản nợ có nguồn gốc từ khoản vay 2.000.000.000 đồng vào ngày 30/8/2010, vay 330.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khấu trừ đi 1.790.000.000 đồng tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, trừ đi 50.000.000

đồng đã trả, còn nợ lại 490.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng đây là khoản tiền góp vốn làm ăn kinh doanh nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh số tiền này góp vốn để kinh doanh ngành nghề gì, tỷ lệ góp vốn, phân chia lợi nhuận như thế nào. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định đây là khoản tiền vay không kỳ hạn và không có lãi, phù hợp với lời khai của nguyên đơn, phù hợp với quy định tại Điều 283, 285, 286, 290 Bộ luật dân sự năm 2005. Do vậy, cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc đã vay 490.000.000 đồng.

[3.2] Về tiền lãi: Do bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 4, Điều 6 Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất và phạt vi phạm.

Về thời gian chậm trả: Đây là khoản vay không kỳ hạn nên thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “Thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Nguyên đơn không cung cấp được thời điểm thông báo cho bị đơn phải trả nợ, do vậy Hội đồng xét xử xác định ngày 27/02/2013 (Ngày bị đơn nhận được thông báo thụ lý vụ án bổ sung về việc nguyên đơn khởi kiện bị đơn phải trả nợ gốc và lãi của khoản vay 490.000.000 đồng) là ngày để tính thời điểm bắt đầu việc nguyên đơn thông báo cho bị đơn một “Thời gian hợp lý” để trả nợ. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì Hội đồng xét xử xác định thời gian chậm trả được tính từ ngày 27/5/2013 (Ngày 27/02/2013 + 03 tháng).

Về lãi suất: Đây là khoản vay không có lãi, đến hạn bị đơn không trả nên lãi suất được tính theo từng thời điểm là 9%/năm kể từ ngày 27/5/2013 đến ngày 30/12/2016 và 10%/năm kể từ ngày 01/01/2017 đến ngày 02/3/2020 (Đoạn 2, đoạn 3 điểm c khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao).

Tiền lãi được tính toán cụ thể như sau:

- Tiền lãi kể từ ngày 27/5/2013 đến ngày 31/12/2016, mức lãi suất 09%/năm (Lãi suất cơ bản theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

$490.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/năm \times 03 \text{ năm } 07 \text{ tháng } 03 \text{ ngày} = 158.392.500 \text{ đồng}.$

- Tiền lãi kể từ ngày 01/01/2017 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 02/3/2020, mức lãi suất 10%/năm (Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015).

$490.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 03 \text{ năm } 02 \text{ tháng } 01 \text{ ngày} = 155.302.778 \text{ đồng}.$

Tổng tiền nợ gốc, nợ lãi phải trả là $490.000.000 \text{ đồng} + 158.392.500 \text{ đồng} + 155.302.778 \text{ đồng} = 803.695.278 \text{ đồng}.$

[4] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc nguyên đơn ông Võ Ngọc H, bà Đặng Thị K không phải chịu 2.000.000 đồng chi phí giám định chữ ký tại giấy vay tiền 490.000.000 đồng.

Nguyên đơn khởi kiện về việc buộc vợ chồng ông Y M Mlô và bà Đặng Thị Thùy L phải trả khoản tiền nợ gốc, lãi của khoản vay 490.000.000 đồng được chấp nhận, trong quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông Y M, bà L đều thừa nhận có nợ số tiền này. Hai bên chỉ không thống nhất đó là khoản tiền vay hay khoản tiền góp vốn kinh doanh. Tòa án cấp sơ thẩm thấy không cần thiết phải giám định nhưng vợ chồng ông H vẫn yêu cầu, do vậy, vợ chồng ông H phải chịu chi phí giám định chữ ký. Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông H, bà K phải chịu 2.000.000 đồng chi phí giám định chữ ký là phù hợp với khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, một phần kháng cáo của ông Võ Ngọc H, bà Đặng Thị K, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí và chi phí tố tụng: Do chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk nên án phí và chi phí tố tụng được tính toán lại cho phù hợp, cụ thể.

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm.

- Do chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc vợ chồng ông Y M Mlô và bà Đặng Thị Thùy L phải trả khoản tiền nợ gốc, lãi 803.695.278 đồng, nên vợ chồng ông Y M Mlô và bà Đặng Thị Thùy L phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là: $36.000.000 \text{ đồng} + (3\% \times 3.695.278 \text{ đồng}) = 36.110.858 \text{ đồng}.$

- Do không chấp nhận khởi kiện về việc buộc vợ chồng ông M, bà L phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên ông Võ Ngọc H và bà Đặng Thị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Vì ông Võ Ngọc H, bà Đặng Thị K, ông Y M Mlô, bà Đặng Thị Thùy L đều là người cao tuổi (Từ đủ 60 tuổi trở lên) nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo Điều 2 Luật người cao tuổi và Điều 12 Nghị quyết 326.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm.

- Do chấp nhận một phần kháng cáo nên ông Võ Ngọc H và bà Đặng Thị K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Trả lại cho ông Võ Ngọc H, bà Đặng Thị K gồm:

+ Số tiền 6.100.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 11020 ngày 30/01/2013 và Biên lai thu số 10967 ngày 13/12/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

+ Số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 26567 ngày 02/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

- Trả lại cho ông Võ Ngọc H 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 2950 ngày 24/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

- Trả lại cho bà Đặng Thị K 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 2951 ngày 24/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

- Trả lại cho ông y M Mlô và bà Đặng Thị Thùy L số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 26568 ngày 03/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

- Trả lại cho ông Y M Mlô số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 2702 ngày 28/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

- Trả lại cho bà Đặng Thị Thùy L số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 2701 ngày 28/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

- Trả lại cho chị Trần Thị Thanh T1 số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 19635 ngày 11/9/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

[5.3] Chi phí tố tụng.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Do không chấp nhận khởi kiện về việc buộc vợ chồng ông M, bà L phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên ông Võ Ngọc H và bà Đặng Thị K phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản 4.000.000 đồng. Số tiền này được khấu trừ vào 4.000.000 đồng ông H, bà K đã nộp tạm ứng.

- Chí phí giám định chữ ký của ông Y M Mlô và bà Đặng Thị Thùy L tại giấy nhận nợ 490.000.000 đồng: Trong quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông M, bà L đều thừa nhận có nợ nên không cần thiết phải giám định. Do vậy, vợ chồng ông H,

bà K phải chịu chi phí giám định chữ ký 2.000.000 đồng. Số tiền này được khấu trừ vào 2.000.000 đồng ông H, bà K đã nộp tạm ứng tại Tòa án.

- Chi phí giám định chữ ký của chị Trần Thị Thanh T1, chị Trần Thị Thanh T2 tại giấy ủy quyền được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực ngày 25/5/2012: Do chị T1, chị T2 rút đơn khởi kiện nên chị T1, chị T2 phải chịu chi phí giám định chữ ký 1.800.000 đồng. Số tiền này được khấu trừ vào 1.800.000 đồng chị T1, chị T2 đã nộp tạm ứng tại Tòa án.

- Chi phí giám định chữ ký của ông Y M Mlô và bà Đặng Thị Thùy L tại giấy vay tiền 2.000.000.000 đồng: Do không chấp nhận yêu cầu nên ông Võ Ngọc H, bà Đặng Thị K phải chịu chi phí giám định chữ ký 10.080.000 đồng. Số tiền này được khấu trừ vào 10.080.000 đồng ông H, bà K đã nộp tạm ứng tại Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

[1.1] Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Võ Ngọc H và bà Đặng Thị K. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DSST ngày 02/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

[1.2] Áp dụng Điều 122, Điều 128, Điều 138, Điều 256, Điều 283, Điều 285, Điều 286, Điều 290, Điều 410, Điều 476, Điều 477, khoản 7 Điều 698, khoản 3 Điều 701 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 116, Điều 122, Điều 131, Điều 133, Điều 468, Điều 469, Điều 500 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định án phí, lệ phí Tòa án,

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Ngọc H và bà Đặng Thị K. Buộc ông Y M Mlô, bà Đặng Thị Thùy L phải trả cho ông H, bà K số tiền 803.695.278 đồng, trong đó nợ gốc 490.000.000 đồng, nợ lãi 313.695.278 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Ngọc H và bà Đặng Thị K về việc buộc ông Y M Mlô, bà Đặng Thị Thùy L tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Y M Mlô, bà Đặng Thị Thùy L với bên nhận chuyển nhượng ông Võ Ngọc H, bà Đặng Thị K đối với diện tích 35.775 m² tại các thửa đất số 235, 236, 237, 243, 244 thuộc tờ bản đồ số 23, tại buôn E (Nay là thôn E) xã Đ, huyện K, tỉnh Đ (Hợp đồng được công chứng tại Phòng Công chứng số G tỉnh Đ, số 1159 ngày 30/5/2019).

- Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của ông Y M Mlô, bà Đặng Thị Thùy L về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện K đã cấp cho ông H, bà K.

- Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thanh T1, chị Trần Thị Thanh T2 về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

[2] Về án phí, chi phí tố tụng: Áp dụng Điều 12, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2.1] Án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Võ Ngọc H, bà Đặng Thị K; ông Y M Mlô và bà Đặng Thị Thùy L.

[2.2] Án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Võ Ngọc H và bà Đặng Thị K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Trả lại cho ông Võ Ngọc H 5.900.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 11020 ngày 30/01/2013, và 200.000 đồng theo Biên lai thu số 10967 ngày 13/12/2013 và 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 26567 ngày 02/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

- Trả lại cho ông Võ Ngọc H 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 2950 ngày 24/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

- Trả lại cho bà Đặng Thị K 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 2951 ngày 24/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

- Trả lại cho ông Y M Mlô và bà Đặng Thị Thùy L 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 26568 ngày 03/10/2014 và 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 2702 ngày 28/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

- Trả lại cho bà Đặng Thị Thùy L 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 2701 ngày 28/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

- Trả lại cho chị Trần Thị Thanh T1 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 19635 ngày 11/9/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

[2.3] Chi phí tố tụng.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Ông Võ Ngọc H và bà Đặng Thị K phải chịu 4.000.000 đồng, được khấu trừ vào 4.000.000 đồng đã nộp tạm ứng tại Tòa án.

- Chi phí giám định chữ ký:

+ Ông Võ Ngọc H và bà Đặng Thị K phải chịu 12.080.000 đồng, được khấu trừ vào 12.080.000 đồng đã nộp tạm ứng tại Tòa án.

+ Chị Trần Thị Thanh T1, chị Trần Thị Thanh T2 phải chịu 1.800.000 đồng, được khấu trừ vào 1.800.000 đồng đã nộp tạm ứng tại Tòa án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Tuyết